

## CHƯƠNG 5: ĐẠI TỪ

- Đại từ được dùng để thay thế cho danh từ hoặc cụm danh từ đã được nhắc đến để tránh lặp từ.
- Đại từ cũng có thể thay thế cho cụm “từ chỉ số lượng + danh từ” khi danh từ đã được nhắc đến trước đó hoặc người nghe đã hiểu.
- Trong câu, đại từ có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.
- Trong tiếng Anh, đại từ được chia thành các loại:
  - + Đại từ nhân xưng
  - + Đại từ sở hữu
  - + Đại từ phản thân
  - + Đại từ chỉ định
  - + Đại từ bất định
  - + Đại từ chỉ số lượng
  - + Đại từ nghi vấn
  - + Đại từ quan hệ

## I. ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG, TÍNH TỪ SỞ HỮU, ĐẠI TỪ SỞ HỮU:

### 1. Hình thức của đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu.

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG		TÍNH TỪ SỞ HỮU	ĐẠI TỪ SỞ HỮU
Chủ ngữ	Tân ngữ		
I	Me	My	Mine
You	You	Your	Yours
He	Him	His	His
She	Her	Her	Hers
It	It	Its	-
We	Us	Our	Ours
They	Them	Their	Theirs

### 2. Đại từ nhân xưng có thể làm chủ ngữ, tân ngữ của động từ, tân ngữ của giới từ.

#### a. Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ.

VD1: **They** were given free tickets to the show.

[Họ đã được cho những tấm vé miễn phí đến buổi biểu diễn.]

VD2: **He** will go with us to the park as long as **we** take our bikes.

[Anh ấy sẽ đi cùng chúng ta nếu như chúng ta dùng xe đạp của mình.]

#### b. Đại từ nhân xưng làm tân ngữ của động từ.

- Tân ngữ của động từ chính trong câu.

VD1: The advisor helped **them** to understand the legal situation.

[Người cố vấn đã giúp họ hiểu ra tình huống pháp luật.]

VD2: I have known **her** since 2012.

[Tôi đã biết cô ấy từ năm 2012.]

- Tân ngữ của các hình thức thuộc động từ.

VD1: I am very glad to see **you** at the party.

[Tôi rất vui khi thấy bạn tại bữa tiệc.]

VD2: The bus driver swerved to avoid hitting **them**.

[Tài xế xe buýt đổi hướng đột ngột để tránh va phải họ.]

- Tân ngữ gián tiếp của các động từ có 2 tân ngữ (allow, award, ask, give, sell, send, show, lend, borrow, pay, promise, tell, offer, teach, refuse, write).

VD1: Bill's uncle sent **him** a birthday present.

[Chú của Bill đã tặng cho cậu ấy một món quà sinh nhật.]

VD2: The teacher didn't allow **us** enough time to finish the test.

[Giáo viên đã không cho chúng tôi đủ thời gian để hoàn thành bài kiểm tra.]

#### c. Tân ngữ của giới từ.

VD1: He said he couldn't live without **her**.

[Anh ấy nói anh ấy không thể sống thiếu cô ấy.]

VD2: The coffee is too hot for us to drink.

[Cà phê quá nóng đến nỗi chúng tôi không thể uống.]

3. Đại từ sở hữu được dùng để thay thế cho cấu trúc “Tính từ sở hữu + Danh từ” khi danh từ đó đã được nhắc đến trong câu. Đại từ sở hữu cũng có chức năng như đại từ nhân xưng.

VD1: My book is about plants, but **hers** (= her book) is about herb.

[Cuốn sách của tôi thì về cây cối, còn sách của cô ấy thì về thảo mộc.]

VD2: Can I borrow your key? – I have lost **mine** (= my key).

[Tôi có thể mượn chìa khoá của bạn không? – Tôi đã làm mất chìa khoá của mình rồi.]

4. Đại từ sở hữu cũng được dùng trong cấu trúc “Danh từ + of + đại từ sở hữu”.

VD1: Tom is a friend of mine. (= one of my friends)

[Tom là một người bạn của tôi.]

VD2: I borrowed some magazines of yours. (= some of your magazines)

[Tôi đã mượn một vài cuốn tạp chí của bạn.]

## II. ĐẠI TỪ PHẢN THÂN:

1. Hình thức của đại từ phản thân tương ứng với đại từ nhân xưng làm chủ ngữ.

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG LÀM CHỦ NGỮ	ĐẠI TỪ PHẢN THÂN
I	Myself
You (ngôi thứ 2 số ít)	Yourself
You (ngôi thứ 2 số nhiều)	Yourselves
He	Himself
She	Herself
It	Itself
We	Ourselves
They	Themselves

2. Đại từ phản thân được dùng làm tân ngữ khi chủ ngữ và tân ngữ của câu là giống nhau.

VD1: Jane looks at **herself** in the mirror.

[Jane nhìn vào chính cô ấy trong gương.]

VD2: We've locked **ourselves** out. [Chúng tôi đã khoá cửa tự nhốt mình ở ngoài.]

3. Đại từ phản thân còn được dùng để nhấn mạnh chủ ngữ hoặc tân ngữ của câu. Trong trường hợp này, đại từ phản thân là không bắt buộc và có thể được lược bỏ.

VD1: The manager **himself** guided the group to the factory.

[Chính ông giám đốc đã hướng dẫn nhóm đến nhà máy.]

→ Đại từ phản thân “himself” được dùng để nhấn mạnh chủ ngữ “the manager” với ý nghĩa: chính ông ấy chứ không phải ai khác.

VD2: She like the house **itself**, but not the location.

[Cô ấy thích chính ngôi nhà đó, nhưng không thích vị trí của nó.]

→ Đại từ phản thân “itself” được dùng để nhấn mạnh tân ngữ “the house” với ý nghĩa: cô ấy thích chính ngôi nhà đó chứ không phải cái khác.

4. Đại từ phản thân được dùng trong câu mệnh lệnh (V + O) là “yourself” vì chủ ngữ “you” được hiểu ngầm trong câu mệnh lệnh.

VD: Please sign the form **yourself**. Don't have anyone else do this for you.  
[Vui lòng chính bạn kí vào mẫu đơn. Đừng nhờ ai khác kí giùm bạn.]

5. Đại từ phản thân còn được dùng trong cụm “By + đại từ phản thân” với ý nghĩa “một mình, không ai giúp đỡ” (= on + tính từ sở hữu + own = alone).

VD1: She prefers to travel **by herself** rather than with a tour group.  
= on her own / alone

[Cô ấy thích đi du lịch một mình hơn là đi theo đoàn.]

VD2: Do you need help? – No, thanks. I can do it **by myself**.

= on my own / alone

[Bạn có cần giúp đỡ không? – Không, cảm ơn. Tôi có thể tự làm nó.]

### III. ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH, TÍNH TỪ CHỈ ĐỊNH:

1. Các đại từ chỉ định “that, those” có thể được dùng để thay thế một danh từ hoặc cụm danh từ đã được nhắc đến trước đó. “This, these” không có chức năng này.

a. “That” thay thế cho danh từ số ít, “those” thay thế cho danh từ số nhiều.

VD1: He hung his daughter's portrait beside **that** (= the portrait) of his wife.  
[Ông ấy treo chân dung con gái ông ấy bên cạnh chân dung vợ ông ấy.]

VD2: I think London's restaurants are better than **those** (= the restaurants) of New York.

[Tôi nghĩ các nhà hàng ở Luân Đôn thì tốt hơn các nhà hàng ở New York.]

b. Sau các đại từ “that”, “those” có thể có một cụm giới từ (giới từ + danh từ) hoặc một mệnh đề quan hệ (sẽ được học ở các chương sau).

VD1: Mr. Daniel's performance is far superior to **that** (= the performance) of his associates.

[Năng lực của ông Daniel thì nổi trội hơn năng lực của những người công sự của ông ấy.]

→ “of his associates” là một cụm giới từ theo sau đại từ “that”.

VD2: The only warranties applying to the vehicle are **those** (= the warranties) which are offered by the manufacturer.

[Những sự bảo hành mà áp dụng cho phương tiện này là những cái mà được cung cấp bởi nhà sản xuất.]

→ “which are offered by the manufacturer” là một mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho đại từ “those” – lúc này thay thế cho “the warranties”.

c. Đại từ chỉ định “those” có thể được dùng với nghĩa “the people” và với nghĩa này thì nó không cần phải thay thế cho danh từ nào đã được nhắc đến cả.

VD1: **Those** (= the people) who are responsible for this crime will be severely punished.

[Những người mà chịu trách nhiệm cho tội ác này thì sẽ bị trừng trị nghiêm khắc.]

VD2: This job advertisement will be attractive to **those** (= the people) who are looking for a job in marketing.

[Quảng cáo việc làm này sẽ thu hút những ai đang tìm kiếm việc làm trong ngành tiếp thị.]

#### IV. ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH:

1. Các đại từ bất định trong tiếng Anh gồm:

Some	Any	Everyone	None	One
Someone	Anyone	Everybody	Nothing	Another
Somebody	Anybody	Everything	No one	Other
Something	Anything		Nobody	Others
Somewhere	Anywhere			

a. Các đại từ bất định ở cột (1), (2), (3) và (4) ở trên đều được xem là đại từ ngôi thứ ba số ít ngoại trừ “some” và “any” và “none”.

VD1: **Someone** has stolen my car. I need to call the police.

[Ai đó đã lấy trộm xe hơi của tôi. Tôi cần gọi cho cảnh sát.]

VD2: We thought there was **something** wrong because we didn't hear from you.

[Chúng tôi nghĩ đã có chuyện gì đó không ổn vì chúng tôi đã không nghe tin gì từ bạn.]

VD3: **Everything** in the capital is now quiet.

[Mọi thứ tại thủ đô giờ đây thì yên ắng.]

b. Các đại từ bất định “someone, somebody, something” thường được dùng trong câu khẳng định. Các đại từ bất định “anyone, anybody, anything” thường được dùng trong câu phủ định, câu hỏi và câu điều kiện.

VD1: There's **somebody** at the door. [Có ai đó ở cửa.]

VD2: I don't want **anything** to eat. [Tôi không muốn ăn gì cả.]

VD3: Please let me know if you see **anyone** entering the building.

[Hãy báo cho tôi biết nếu bạn thấy bất kì ai đi vào toà nhà.]

2. Các đại từ bất định “one, another, other, others” và đại từ “each other, one another”.

a. Đại từ bất định “one” (một cái/người) được dùng để thay thế cho danh từ đếm được số ít của một danh từ đã được nhắc đến trước đó.

VD1: I sold my old car and bought a new **one**.

[Tôi đã bán chiếc xe hơi cũ của mình và mua một chiếc mới.]

VD2: Chris is the **one** with curly brown hair.  
[Chris là một người có mái tóc xoăn màu nâu.]

- b. Dạng số nhiều của “one” là “ones” được dùng để thay thế cho danh từ đếm được số nhiều của một danh từ đã được nhắc đến trước đó.

VD1: I sold my old books and bought new **ones**.  
[Tôi đã bán những cuốn sách cũ của mình và mua những cuốn mới.]

VD2: Please make a copy for everybody in the office and a few extra **ones** for the visitors.  
[Vui lòng in các bản sao cho mọi người trong văn phòng và thêm một ít bản cho các khách tham quan.]

- c. Đại từ bất định “another” được dùng để thay thế cho một người/vật khác ngoài người/vật đã được nhắc đến trước đó.

VD1: One of the students is from Mexico. **Another** (= another student) is from Japan.

[Một trong số học sinh thì đến từ Mexico. Một đứa khác thì đến từ Nhật Bản.]

VD2: We have two tickets and we need **another** (= another ticket).  
[Chúng ta có 2 vé và chúng ta cần thêm 1 vé nữa.]

- d. “Another” cũng có thể được dùng như từ hạn định (determiner) đứng trước danh từ đếm được số ít. Another + danh từ đếm được số ít, dùng để chỉ một người/vật khác ngoài người/vật đã được nhắc đến trước đó hoặc người/vật mà người nghe đã hiểu. Another = one more/an extra/an additional.

VD1: I am going to have **another** piece of cake.  
[Tôi sẽ ăn thêm một miếng bánh nữa.]  
(= một miếng bánh ngoài những miếng mà tôi đã ăn.)

VD2: I don't think **another** desk will fit into this classroom.  
[Tôi không nghĩ thêm một cái bàn sẽ vừa lớp học này.]  
(= một cái bàn ngoài những cái đã có trong lớp học)

- e. “Another” + các danh từ chỉ sự đo lường về chiều dài, thời gian, tiền tệ.

VD1: My passport is valid for **another** two years.  
[Hộ chiếu của tôi có hiệu lực trong 2 năm nữa.]

VD2: For **another** \$50, you can buy the model with a touchscreen.  
[Thêm 50 đô nữa thì bạn có thể mua sản phẩm với màn hình cảm ứng.]

- f. “Other” được dùng như một từ hạn định (determiner) đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được, nó dùng để mô tả những người/vật khác ngoài người/vật đã được nhắc đến trước đó hoặc người/vật mà người nghe đã hiểu.

VD1: Some music calms people. **Other** music has the opposite effects.  
[Một vài thể loại nhạc thì trấn an người ta. Những thể loại nhạc khác thì có tác dụng ngược lại.]

VD2: The plan has been proposed by schools, businesses and **other local organizations**.

[Kế hoạch đã được đề xuất bởi các trường học, doanh nghiệp và các tổ chức khác tại địa phương.]

g. “The other” được dùng như từ hạn định để chỉ người/vật còn lại trong một nhóm người/vật nào đó.

VD1: I have three books. Two are mine. **The other book** is yours.

[Tôi có 3 cuốn sách. 2 cuốn là của tôi. Cuốn còn lại là của bạn.]

VD2: I have three books. One is mine. **The other books** are yours.

[Tôi có 3 cuốn sách. Một cuốn là của tôi. 2 cuốn còn lại là của bạn.]

h. “The other” cũng có thể được dùng như đại từ khi danh từ theo sau nó đã được nhắc đến hoặc đã hiểu. Hình thức số nhiều của nó là “the others”.

VD1: I have three books. Two are mine. **The other** is yours. (= the other book)

[Tôi có 3 cuốn sách. 2 cuốn là của tôi. Cuốn còn lại là của bạn.]

VD2: I have three books. One is mine. **The others** are yours. (= the other books)

[Tôi có 3 cuốn sách. Một cuốn là của tôi. 2 cuốn còn lại là của bạn.]

i. Các đại từ “each other, one another” (lẫn nhau, với nhau) được dùng để chỉ hành động tác động qua lại lẫn nhau hoặc có liên quan đến nhau. Chúng thường làm tân ngữ của động từ hoặc tân ngữ của giới từ.

VD1: They sat for two hours without talking to each other/one another.

[Họ ngồi 2 tiếng mà không nói với nhau một lời nào.]

VD2: We have known each other/one another for ten years.

[Chúng tôi đã biết nhau được 10 năm.]

## VI. ĐẠI TỪ NGHI VẤN:

ĐẠI TỪ	CHỨC NĂNG	NGHĨA
Who	Chủ ngữ hoặc tân ngữ	Ai
Whom	Tân ngữ	Ai
Whose	Chủ ngữ (= tính từ sở hữu + danh từ)	Của ai
What	Chủ ngữ hoặc tân ngữ	Cái gì (1 nhóm bất định)
Which	Chủ ngữ hoặc tân ngữ	Cái nào (1 nhóm cụ thể)

- VD1: **Who** keeps the keys? [Ai giữ chìa khoá vậy?]  
 VD2: **Who** did you see at the church? [Bạn đã thấy ai tại nhà thờ?]  
 VD3: **Who** does this place belong to? [Nơi này thuộc về ai vậy?]  
 VD4: **Whom** did they invite? [Họ đã mời ai vậy?]  
 VD5: To **whom** were you speaking at that time?  
 [Bạn đang nói chuyện với ai vào lúc đó vậy?]  
 VD6: **Whose** is that dog? [Con chó đó là của ai vậy?]  
 VD7: What about the jackets? **Whose** are they?  
 [Còn những cái áo khoác thì sao? Chúng là của ai vậy?]  
 VD8: **What** caused the explosion? [Cái gì đã gây ra vụ nổ vậy?]  
 VD9: **What** did you say? [Bạn đã nói gì vậy?]  
 VD10: **What** was your theory based on? / On **what** was your theory based?  
 [Lí thuyết của bạn dựa trên điều gì vậy?]  
 VD11: **Which** is your favorite subject? [Môn nào là môn yêu thích của bạn?]  
 VD12: We have three shirts here. **Which** do you want?  
 [Ở đây chúng tôi có ba cái áo sơ mi. Bạn muốn cái nào?]  
 VD13: There are two addresses in your card. **Which** (addresses) do you want me to send it to? / To **which** (addresses) do you want me to send it?  
 [Có hai địa chỉ trên tấm thẻ của bạn. Bạn muốn tôi gửi nó đến địa chỉ nào?]

## VII. ĐẠI TỪ QUAN HỆ:

Các đại từ “who, whom, whose, which, that” có thể được dùng như đại từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ.

“Who/whom” thay thế cho danh từ chỉ người.

“Whose” chỉ sự sở hữu của người hoặc vật.

“Which” thay thế cho vật hoặc sự việc.

“That” thay thế cho người hoặc vật.

Về nghĩa và cách dùng sẽ được học trong phần Mệnh đề quan hệ.



## VIII. SỰ HOÀ HỢP GIỮA DANH TỪ VÀ ĐẠI TỪ/TÍNH TỪ SỞ HỮU:

1. Danh từ và đại từ/tính từ sở hữu trong cùng một câu phải hoà hợp về số lượng. Danh từ đếm được số ít hoặc danh từ không đếm được phải đi với đại từ/tính từ sở hữu số ít. Danh từ đếm được số nhiều phải đi với đại từ/tính từ sở hữu số nhiều.

VD1: Businesses should consider the social implications of **their** activities.

[Các doanh nghiệp nên cân nhắc các mối liên quan xã hội của các hoạt động của họ.]

VD2: Mr. Park and the other employees tried to finish it by **themselves**.

[Ông Park và những nhân viên khác đã cố gắng tự hoàn thành việc đó.]

VD3: A grandparent's job is easier than **that** of a parent.

[Công việc của người ông hoặc bà thì dễ dàng hơn công việc của người bố hoặc mẹ.]

2. Đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu phải hoà hợp về số lượng và giới tính của danh từ.

VD1: Mr. Jones enjoyed the work so much that **he** changed **his** career.

[Ông Jones thích công việc đến mức ông ấy đã thay đổi sự nghiệp của mình.]

VD2: Mrs. Pringle and **her** husband attended an investment club.

[Bà Pringle và chồng bà ấy đã tham dự một câu lạc bộ đầu tư.]

VD3: The firm wishes to announce the addition of Mr. Hopkins to **its** board of directors.

[Công ty hi vọng thông báo đến cho hội đồng quản trị về sự góp mặt của ông Hopkins.]